

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đục lớp bê tông sàn dày ≤3,5cm	Đục cột, dầm, tường	Đục bê tông xilô, ống khói
SA.314	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông	<i>Vật liệu</i>				
		Mũi khoan Φ16mm	cái	0,077	0,135	0,235
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,34	2,50	4,50
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông 0,85KW	ca	0,67	1,25	2,25
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,67	1,25	2,25
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường, sàn bê tông	
				Sâu ≤ 3 cm	Sâu > 3 cm
SA.315	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn	<i>Vật liệu</i>			
		Mũi khoan Φ16mm	cái	0,035	0,045
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,35	0,49
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy khoan bê tông 0,85KW	ca	0,25	0,35
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,25	0,35
				11	12

SA.31600 - SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày đục ≤ 3cm		
				Đục theo phương thẳng đứng	Đục theo hướng nằm ngang	Đục giữa từ dưới lên
SA.316	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn	Nhân công 3,5/7	công	0,10	0,16	0,18
		Máy thi công				
		Búa căn khí nén 3m³/ph	ca	0,02	0,04	0,06
		Máy nén khí 360m³/h	ca	0,01	0,02	0,03
				11	12	13

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày đục ≤ 3cm		
				Đục theo phương thẳng đứng	Đục theo phương nằm ngang	Đục giữa từ dưới lên
SA.317	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông	<i>Vật liệu</i>				
		Mũi khoan Φ16mm	cái	0,03	0,035	0,04
		Vật liệu khác	%	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,30	0,37	0,45
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy khoan bê tông 0,62KW	ca	0,20	0,25	0,30
				11	12	13

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 lỗ khoan

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lỗ khoan $\Phi \leq 12$ mm			Lỗ khoan $\Phi \leq 16$ mm		
				Chiều sâu khoan (cm)					
				≤ 5	≤ 10	≤ 15	≤ 10	≤ 15	≤ 20
SA.318	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan	<i>Vật liệu</i>							
		Mũi khoan $\Phi 12\text{mm}$	cái	0,015	0,03	0,045	-	-	-
		Mũi khoan $\Phi 16\text{mm}$	cái	-	-	-	0,03	0,045	0,06
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,014	0,016	0,018	0,018	0,021	0,023
		<i>Máy thi công</i>							
	Máy khoan bê tông 0,62KW	ca	0,035	0,045	0,053	0,060	0,095	0,12	
				11	12	13	21	22	23

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70$ MM

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 24$ mm, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 lỗ khoan

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều sâu khoan (cm)			
				≤ 30	≤ 35	≤ 40	> 40
SA.319	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70$ mm	<i>Vật liệu</i>					
		Mũi khoan hợp kim $\Phi 80$ mm	cái	0,06	0,06	0,06	0,06
		Mũi khoan hợp kim $\Phi 24$ mm	cái	0,200	0,200	0,200	0,200
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,18	0,19	0,20	0,21
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan bê tông 0,62KW	ca	0,054	0,056	0,059	0,062
		Máy khoan bê tông 1,5KW	ca	0,107	0,135	0,163	0,189
				11	12	13	14

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày tường (cm)			
				≤20	≤30	≤45	>45
SA.321	Cắt tường bê tông bằng máy	<i>Vật liệu</i>					
		Mũi khoan Φ24mm	cái	-	0,2	0,2	0,2
		Đá cắt	viên	0,091	0,13	0,20	0,31
		Đá mài	viên	0,045	0,068	0,10	0,15
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,63	0,94	1,42	2,12
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan bê tông 1,5KW	ca	-	0,17	0,25	0,38
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,11	0,17	0,25	0,38
		Máy mài 1KW	ca	0,05	0,07	0,11	0,17
		Máy khác	%	5	5	5	5
				11	12	13	14

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày sàn (cm)		
				≤10	≤15	≤20
SA.322	Cắt sàn bê tông bằng máy	<i>Vật liệu</i>				
		Đá cắt	viên	0,049	0,074	0,11
		Đá mài	viên	0,02	0,04	0,06
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,31	0,47	0,62
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt bê tông 1,5KW	ca	0,067	0,1	0,16
		Máy mài 1KW	ca	0,03	0,045	0,067
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3 mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày thép (mm)		
				6-10	11-17	18-22
SA.331	Cắt thép tấm	<i>Vật liệu</i>				
		Ô xy	chai	0,04	0,074	0,122
		Khí gas	kg	0,08	0,148	0,244
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,023	0,035	0,038
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 2,7KW	ca	0,04	0,05	0,08
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: 1mạch

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao sắt U (mm)		
				120-140	160-220	240-400
SA.332	Cắt sắt U	<i>Vật liệu</i>				
		Ô xy	chai	0,014	0,0214	0,0293
		Khí gas	kg	0,028	0,0428	0,0586
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,043	0,052	0,10
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 2,7KW	ca	0,05	0,06	0,06
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: 1mạch

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều cao sắt I (mm)		
				140-150	155-165	190-195
SA.333	Cắt sắt I	<i>Vật liệu</i>				
		Ô xy	chai	0,138	0,18	0,21
		Khí gas	kg	0,276	0,360	0,420
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,08	0,10	0,14
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 2,7KW	ca	0,04	0,045	0,05
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: 1mạch

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Quy cách sắt L(mm)	
				L75 - L90	L100 - L120
SB.334	Cắt sắt L	<i>Vật liệu</i>			
		Ô xy	chai	0,03	0,07
		Khí gas	kg	0,06	0,14
		Vật liệu khác	%	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,19	0,21
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy mài 2,7KW	ca	0,01	0,015
		Máy khác	%	5	5
				11	12

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng dàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27mm

Đơn vị tính: 10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đứng cần	Ngang cần
SA.341	Khoan lỗ sắt, thép dày 5- 22mm, lỗ khoan Ø14-27mm	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,135	0,29
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy khoan 4,5KW	ca	0,291	0,464
				11	12

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: 10 lỗ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	2÷4 lớp thép	5÷7 lớp thép
SA.342	Doa lỗ sắt thép	<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0,18	0,29
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy nén khí 240m ³ /h	ca	0,6	0,74
				11	12

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tầy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DÀM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tường	Cột	Dầm, trần	sàn
SA.411	Đục tầy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,42	0,44	0,46	0,41
				11	12	13	14

SA.41200 TẮY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: 1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tẩy rỉ kết cấu thép		
				Cột thép, vai cột	Xà, dầm, giằng, vì kèo	Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự
SA.412	Tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông	<i>Vật liệu</i>				
		Thép dàn giáo	kg	0,275	0,35	0,30
		Gỗ ván	m ³	0,005	0,0065	0,006
		Chôi cáp	cái	0,10	0,10	0,10
		Đá mài	viên	0,45	0,45	0,45
		Vật liệu khác	%	2	2	2
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,25	0,45	0,35
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy mài 1KW	ca	0,12	0,22	0,17
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

*Ghi chú: công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo***SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC**

SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày lớp bảo ôn (mm)			
				≤25	≤50	≤75	≤100
SA.510	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	<i>Vật liệu</i>					
		Thép làm biện pháp	kg	0,82	0,85	0,89	0,93
		Gỗ ván	m ³	0,007	0,008	0,009	0,0097
		Vật liệu khác	%	10	10	10	10
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,83	1,85	2,03	2,23
				11	12	13	14

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 60	>60
SB.111	Xây móng	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6 cm	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,43	0,428
		Nhân công 3,5/7	công	2,19	2,11
				10	20

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 60	> 60
SB.112	Xây tường thẳng	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6cm	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428
		Nhân công 3,5/7	công	2,48	2,87
				10	20

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 60	>60
SB.113	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đồ	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6cm	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,70	2,58
				10	20

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mố	Trụ, cột	Tường cánh, tường đầu cầu
SB.114	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu	<i>Vật liệu</i>				
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,22
		Đá dăm 4x6cm	m ³	0,06	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428	0,428
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,84	4,57	2,73
				10	20	30

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong
SB.115	Xây mặt bằng, mái dốc	<i>Vật liệu</i>				
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,24
		Đá dăm 4x6	m ³	0,058	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428	0,428
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,39	2,52	2,78
				10	20	30

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xếp đá khan không chít mạch			Xếp đá khan có chít mạch		
				Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong	Mặt bằng	Mái dốc thẳng	Mái dốc cong
SB.116	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc	<i>Vật liệu</i>							
		Đá hộc	m ³	1,22	1,22	1,24	1,22	1,22	1,24
		Đá dăm 4x6	m ³	0,062	0,062	0,066	0,062	0,062	0,066
		Vữa	m ³	-	-	-	0,068	0,068	0,068
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,38	1,61	2,05	1,78	2,01	2,08
				10	20	30	40	50	60

SB.11700 XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cống	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác
SB.117	Xây cống	<i>Vật liệu</i>			
		Đá hộc	m ³	1,22	1,24
SB.117	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	Đá dăm 4x6	m ³	0,058	0,058
		Vữa	m ³	0,428	0,428
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,19	4,27
				10	20

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)cm

SB.12100 XÂY MÓNG

SB.12200 XÂY TƯỜNG

SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường		Trụ độc lập
					Chiều dày (cm)		
					≤30	>30	
SB.121	Xây móng	<i>Vật liệu</i>					
SB.122	Xây tường	Đá xanh miếng	m ³	0,91	0,91	0,87	0,87
SB.123	Xây trụ độc lập	Vữa	m ³	0,163	0,163	0,194	0,255
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,65	2,99	2,64	4,59
				10	10	20	10

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ

SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)cm

SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)cm

SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)cm

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường		Trụ độc lập
					Chiều dày (cm)		
					≤30	>30	
SB.131	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm	<i>Vật liệu</i>					
SB.132	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm	Đá chẻ	viên	439	439	439	418
SB.133	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm	Vữa	m³	0,306	0,306	0,306	0,316
		<i>Nhân công</i> 3,5/7	công	3,2	3,56	3,2	4,61
				10	10	20	10

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)cm

SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)cm

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	
					Chiều dày (cm)	
					≤30	>30
SB.134	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Đá chẻ	viên	73	74	73
SB.135	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm	Đá dăm chèn	m ³	0,048	0,051	0,048
		Vữa	m ³	0,286	0,296	0,286
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,63	1,75	1,67
				10	10	20

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)cm

SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)cm

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng	Tường	
					Chiều dày (cm)	
					≤30	>30
SB.136	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Đá chẻ	viên	110	111	110
SB.137	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm	Vữa	m ³	0,296	0,306	0,296
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,71	1,77	1,73
				10	10	20

**SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) ;
GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHE

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	10
SB.211	Xây tường thẳng gạch ACC (7,5x10x60)cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	216	213
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,061	0,079
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,48	1,45
				11	12

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị vị	Chiều dày 10cm
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	162
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,061
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,39
				21

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	12,5
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	132	130
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,051	0,061
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,32	1,42
				31	32

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	15
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	110	108
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,044	0,061
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,24	1,22
				41	42

SB.21150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	17,5
SB.211	Xây tường thẳng gạch ACC (17,5x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	95	93
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,039	0,061
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,20	1,17
				51	52

SB.21160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	25
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	67	65
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,031	0,061
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,09	1,07
				61	62

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				7,5	20
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	111	106
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036	0,079
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,24	1,21
				71	72

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				10	20
SB.211	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	84	82
		Vữa xây bê tông nhẹ	m ³	0,036	0,061
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,16	1,14
				81	82